

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 123/2025/DS-PT
Ngày: 25/4/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Thẩm phán: Bà Tăng Thị Thúy Nga.
Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/4/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2025/TLPT-DS, ngày 06 tháng 3 năm 2025, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2024/DS-ST, ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 122/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số E, đường T, Khóm D, Phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

2. Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

3. Ông Lê Thanh T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

4. Ông Lê Thanh T1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

5. Ông Lê Thanh Q, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

6. Ông Lê Thanh C, sinh năm 1994. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Đ (Lê Thị Đ1), sinh năm 1974. Địa chỉ: Số D, đường N, Khóm F, Phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (Có mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* Nguyên đơn trình bày: Trước đây, bà Lê Thị Đ (tức Đ) là con gái ruột của ông Lê Văn N và bà Huỳnh Thị N1 có nợ bà P số tiền 635.000.000 đồng, trong đó có 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) là vay dùm cho gia đình ông N1, bà N1 để chuộc Giấy CNQSDĐ đã cầm cố hết hạn và chi dùng trong gia đình.

Ngày 18/12/2017, ông Lê Văn N đã thống nhất với vợ và các con gồm Lê Thanh T, Lê Thanh T1, Lê Thanh Q1, Lê Thanh C đứng ra lãnh số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) và thỏa thuận trong thời hạn 40 tháng sẽ trả tiền cho bà P cùng với lãi phát sinh là 0,1% /tháng. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền và thế chấp Giấy CNQSDĐ số Đ561978 thửa đất số 75 tờ bản đồ 63 diện tích 2.432,2 m² tọa lạc tại ấp H thị trấn M, huyện M.

Tuy nhiên sau thời điểm đó cho đến nay, hộ ông N không trả cho bà P đồng nào. Nay bà P yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên buộc hộ ông Lê Văn N gồm: Ông Lê Văn N, bà Huỳnh Thị N1; anh Lê Thanh T, anh Lê Thanh T1, anh Lê Thanh Q, anh Lê Thanh C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu P số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) nói trên cùng với số tiền lãi tính từ thời điểm vay ngày 18/12/2017 cho đến ngày 17/6/2021 là 40 tháng theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng vay là 0,1 %/tháng với số tiền lãi là 8.000.000 đồng. Tiền lãi suất phát sinh tính từ ngày 18/6/2021 đến ngày 19/11/2024 là 55 tháng theo mức lãi suất quy định của pháp luật là 0,83 %/tháng với số tiền là 99.300.000 đồng. Tổng cộng tiền vốn và lãi yêu cầu phía bị đơn phải thanh toán là 299.300.000 đồng. Nếu các bị đơn không thanh toán thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số Đ561978 thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ 63 tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Lê Văn N ngày 29/6/2004 để trả nợ.

- Đối với các bị đơn gồm: Ông Lê Văn N, bà Huỳnh Thị N1, anh Lê Thanh T, anh Lê Thanh T1, anh Lê Thanh Q, anh Lê Thanh C: Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án, tổng đạt các văn bản tố tụng cho nhưng người này không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi Tòa án. Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải, triệu tập họp lệ bị đơn để tham gia nhưng các bị đơn vắng

mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không có lý do. Tòa án thông báo kết quả công bố công khai chứng cứ và tiếp tục thông báo phiên hòa giải, triệu tập họp lệ bị đơn lần hai để tham gia nhưng tại phiên hòa giải những người này vẫn vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo trình tự quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị N2 trình bày: Bà không có vay tiền của bà Nguyễn Thị Thu P, vào khoảng năm 2017 bà P có đến nhà bà tại ấp H, thị trấn M và có nói là con của bà là Lê Thị Đ có thiếu tiền của bà Nguyễn Thị Thu P nên yêu cầu bà N2 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà cho bà T2 Phương giữ để khi nào bà Lê Thị Đ trả hết tiền cho bà P thì bà P trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại. Vì vậy bà N2 đã đưa Giấy CNQSDĐ số Đ561978 thửa đất số 75 tờ bản đồ 63 diện tích 2.432,2 m² tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M cho bà Thu P. Bà P có làm giấy tờ nói là ký đồng ý cho bà T2 Phương giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kêu những người trong gia đình bà N2 đến Văn phòng Công chứng Trần Vũ Ngân B để ký vào văn bản. Do không biết chữ nên không biết được nội dung trong văn bản viết gì, đến nay bà Nguyễn Thị Thu P khởi kiện cho rằng gia đình bà có thế chấp quyền sử dụng đất cho bà P để vay số tiền 200.000.000 đồng từ năm 2017 đến nay chưa trả vốn và lãi là không đúng. Bà Nguyễn Thị N2 cho rằng không có vay và cũng không có nhận tiền gì của bà P nên không đồng ý thanh toán số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của phía nguyên đơn.

Tại phiên tòa các bị đơn ông Lê Thanh T1, Lê Thanh Q, Lê Thanh C trình bày: Không có vay tiền của bà P, số tiền 200.000.000 đồng là tiền của bà Lê Thị Đ thiếu bà P. Do bà Lê Thị Đ là con ruột của ông Lê Văn N bà Huỳnh Thị N1 nên bà Nguyễn Thị Thu P đến nhà nói là bà Lê Thị Đ có chơi hụi của bà P thiếu tiền của bà P chưa trả nên yêu cầu ông Lê Văn N bà Huỳnh Thị N1, đưa giấy chứng nhận QSD đất do ông Lê Văn N đứng tên đưa cho bà P giữ để bảo đảm cho bà Lê Thị Đ trả nợ, khi nào bà Đ đóng hết hụi thì bà P trả giấy chứng nhận QSD đất lại cho Lê Văn N. Ông Lê Thanh T1, Lê Thanh Q, Lê Thanh C không có vay tiền gì của bà Nguyễn Thị Thu P, do là con trong gia đình của ông Lê Văn N nên bà P có kêu các ông đến Phòng công chứng Trần Vũ Ngân B để ký tên vào văn bản, nhưng không biết và không có đọc nội dung của văn bản, chỉ nghe nói là ký đồng ý giao giấy chứng nhận cho bà P giữ để cho Lê Thị Đ trả nợ, không biết là ký vào hợp đồng vay tiền của bà P. Ông Lê Thanh T1, Lê Thanh Q, Lê Thanh C không có vay và cũng không có nhận tiền gì của bà P nên không đồng ý thanh toán số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của phía nguyên đơn.

- Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan bà Lê Thị Đ: Ngày 23/10/2024 có đơn tường trình bày bà Đ chơi hụi của bà Nguyễn Thị Thu P do làm ăn thất bại hiện nay còn nợ tiền của bà P. Số tiền 200.000.000 đồng mà bà P yêu cầu phía bị đơn trả là tiền bà mà bà Đ chơi hụi còn nợ của bà P. Ông Lê Văn N, bà Huỳnh Thị N1, ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh T1, ông Lê Thanh Q, ông Lê Thanh C cùng ký tên vào hợp đồng vay tiền là đồng ý giao giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 561978 thửa đất số 75, tờ bản đồ số 63, diện tích 2.432,2m² tọa lạc

tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do UBND huyện M cấp cho hộ ông Lê Văn N đứng tên cho bà P giữ để đảm bảo cho bà Đ có thời gian trả tiền cho bà P khi nào bà Đ đóng hết hui thì trả giấy chứng nhận lại cho cha mẹ bà Đ. Khi ký thì không có đọc hợp đồng, sau này thì biết đó là hợp đồng vay tiền. Bà Đ thừa nhận bà là người tiền của bà P, ông Lê Văn N, bà Huỳnh Thị N1, ông T, ông T1, ông Q và ông C không có vay tiền 200.000.000 đồng của bà P.

Tại phiên toà ngày 22/11/2024 bà Lê Thị Đ khẳng định số tiền 200.000.000 đồng mà bà P khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải thanh toán theo hợp đồng vay ngày 18/12/2017 là số tiền mà bà Lê Thị Đ còn nợ bà P do chơi hui trước đó. Các bị đơn ông Lê Văn N, bà Huỳnh Thị N1, anh Lê Thanh T, anh Lê Thanh T1, anh Lê Thanh Q, anh Lê Thanh C ký vào hợp đồng vay tại Văn phòng công chứng là ký đồng ý giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thu P giữ để đảm bảo cho bà Lê Thị Đ có thời gian trả nợ cho bà P, khi nào bà Đ trả hết nợ cho bà P thì sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bị đơn không có nhận tiền từ bà P. Số tiền ghi trong hợp đồng vay là số tiền mà bà Lê Thị Đào C1 hui còn nợ lại của bà Nguyễn Thị Thu P.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 113/2024/DS-ST, ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu P về việc buộc các bị đơn ông Lê Văn N, bà Huỳnh Thị N1, ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh T1, ông Lê Thanh Q, ông Lê Thanh C có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền nợ 299.300.000 đồng trong đó tiền vốn 200.000.000 đồng và lãi suất phát sinh 99.300.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 05/12/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu P kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng buộc các bị đơn trả cho bà số tiền gốc 200.000.000 đồng, số tiền lãi trong hạn là 8.000.000 đồng ($0,1\% \times 40$ tháng), số tiền lãi trên số tiền lãi trong hạn chậm trả là 164.000 đồng ($0,05\% \times 41$ tháng), số tiền lãi quá hạn 12.300.000 đồng ($0,1\% \times 150\% \times 41$ tháng). Tổng cộng là 220.454.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, các bị đơn giữ nguyên ý kiến, một số bị đơn vắng mặt, người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn ông N1, ông T, ông C đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cho rằng bà Lê Thị Đ có nợ bà số tiền 635.000.0000 trong đó có vay dùm gia đình của ông Lê Văn N và bà Huỳnh Thị N1 số tiền 200.000.000 đồng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0669/QSDĐ, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 63, đất tọa lạc tại ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ ông Lê Văn N đứng tên, nhưng nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 200.000.000 đồng là bà Lê Thị Đ có vay dùm cho các bị đơn, cũng như cung cấp chứng cứ chứng minh bị đơn ông N cùng các bị đơn khác trong vụ án có nhận khoản tiền vay 200.000.000 đồng từ phía nguyên đơn, trong các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thừa nhận.

[4]. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn có cung cấp chứng cứ là hợp đồng vay tiền ngày 18/12/2017. Xét nội dung của hợp đồng vay tiền này thấy rằng, tại hợp đồng công chứng viên chứng nhận hợp đồng vay tiền được giao kết giữa các bên chứ không có chứng nhận việc giao tiền giữa

nguyên đơn và các bị đơn, trong hợp đồng này các bên cũng không thể hiện là đã giao nhận đủ số tiền 200.000.000 đồng, ngoài ra trong hợp đồng vay tiền này cũng không có điều khoản nào thể hiện các bị đơn bảo lãnh số tiền 200.000.000 đồng cho bà Đ, trong khi tại biên bản xác minh ngày 20/11/2024 đối với Công chứng viên Văn phòng C2 xác định tại thời điểm công chứng, công chứng viên không thấy các bên có giao nhận tiền cho nhau

[5]. Như vậy đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại đơn khởi kiện ngày 20/5/2023 nguyên đơn cũng thừa nhận bà Lê Thị Đ có nợ nguyên đơn số tiền là 635.000.000 đồng là phù hợp với chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp kèm theo đơn khởi kiện cho Tòa án là tờ giấy nhận nợ của bà Lê Thị Đ có nội dung thể hiện từ ngày 15/4/2016 đến ngày 30/5/2017 bà Đ có vay của bà P số tiền tổng cộng 635.000.000 đồng, lãi suất là 1,8%/tháng và phù hợp với lời trình bày của bà Lê Thị Đ có nợ tiền của nguyên đơn bà P số tiền 200.000.000 đồng. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[6]. Từ những căn cứ nêu trên, thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[9]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2024/DS-ST ngày 22/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

2. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng, phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008312 ngày 05/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Mỹ Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-TAT;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định